CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 15/01/2024	30,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.4%	**13.0%**	**16.6%**

DT thuần
Q4/23
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0| -6.6%
YoY: ▼4.00| -2.6%

LN thuần
Q4/23
54.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.3| -20.7%
YoY: ▲ 19.6| 55.4%

LN sau thuế
Q4/23
49.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.5| -21.7%
YoY: ▲ 15.9| 47.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
38.7%
YoY: +/-▲ 7.1%

ROE
2023
22.8%
YoY: +/-▲ 3.7%

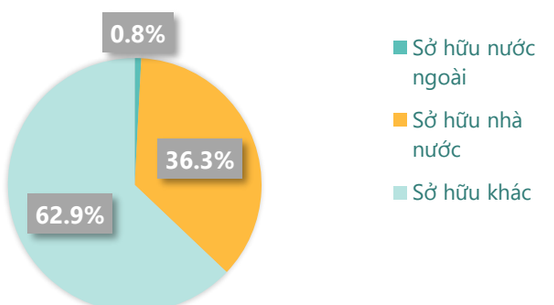
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,007 - 33,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,745
Số lượng CPLH (CP)	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,580
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.90
EPS	2,654
P/E	11.0

DT thuần
2023
683
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00| 0.3%

LN thuần
2023
263
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0| 31.8%

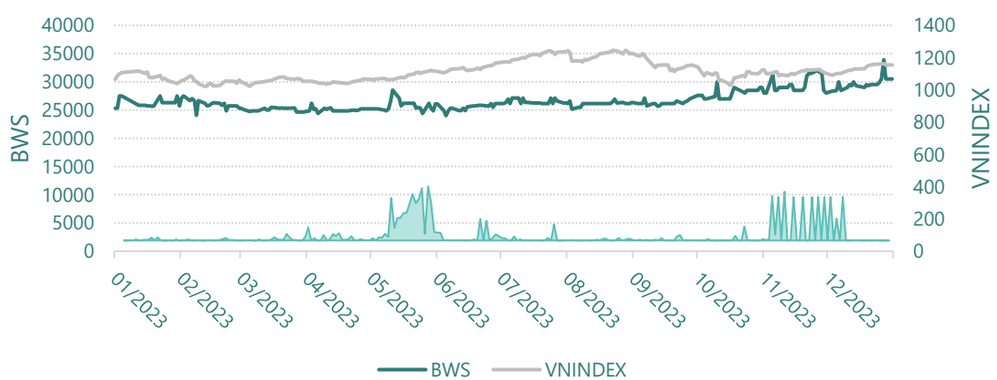
LN sau thuế
2023
239
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.0| 24.6%

Cơ cấu sở hữu

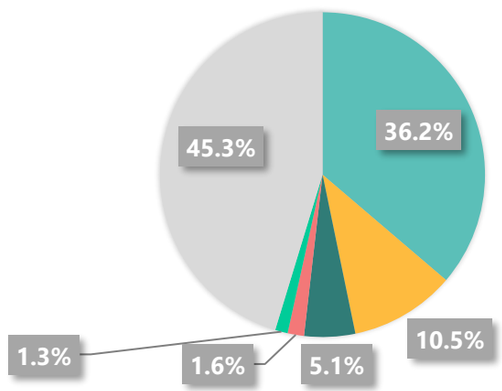


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



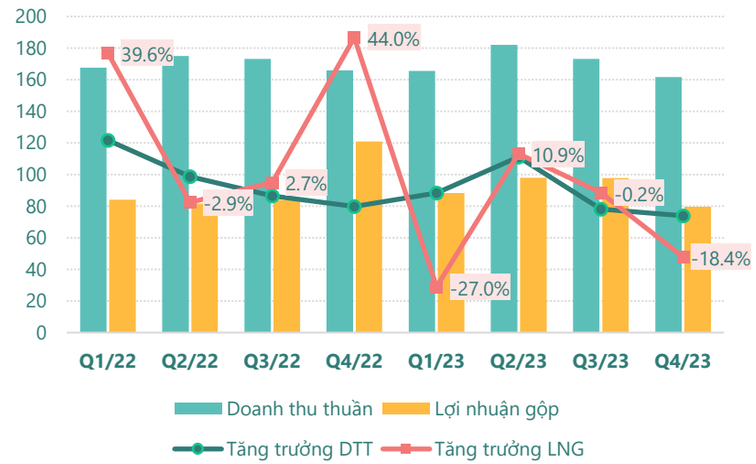
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

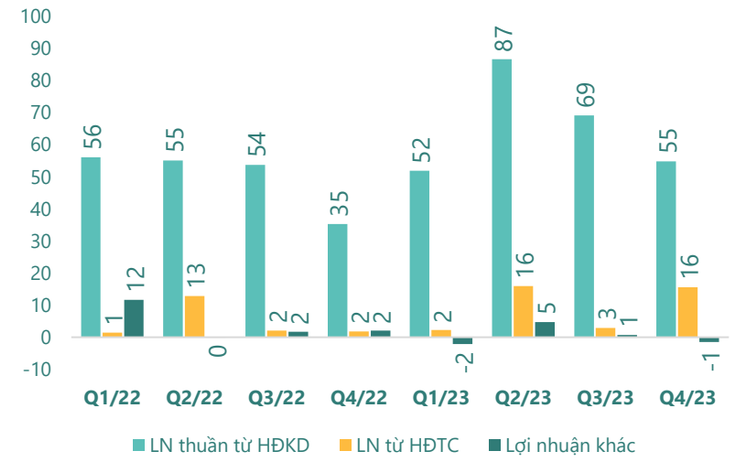
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



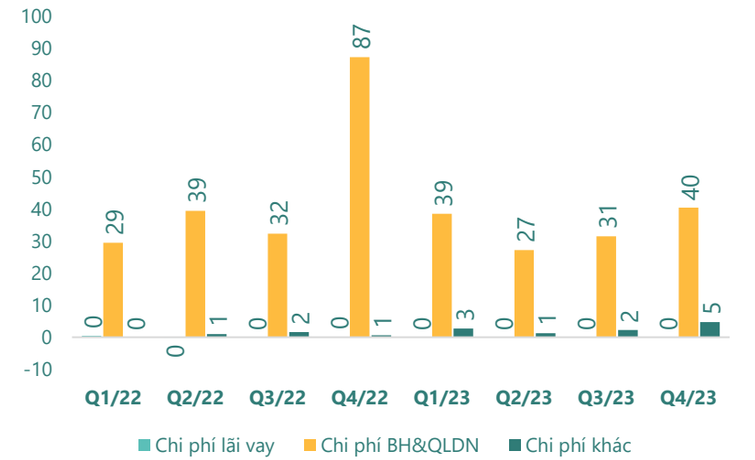
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



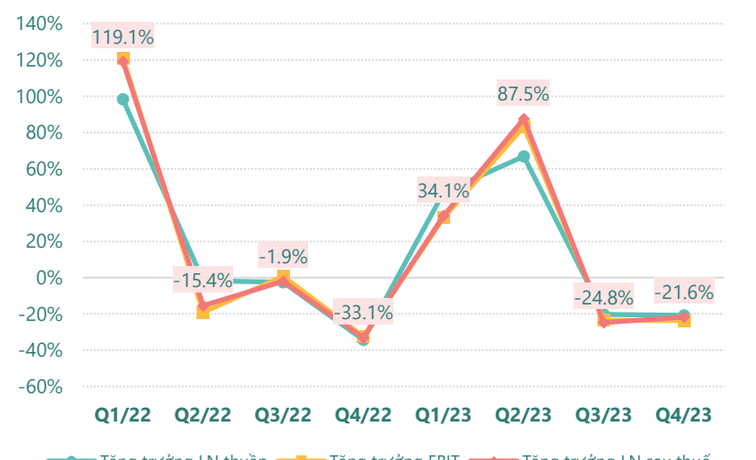
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



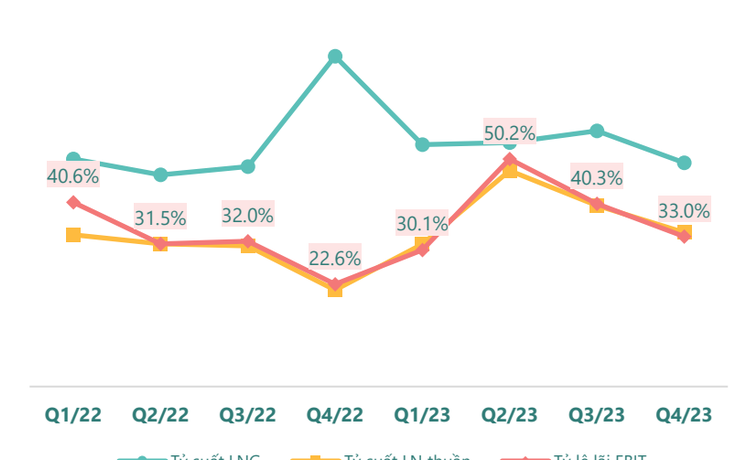
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



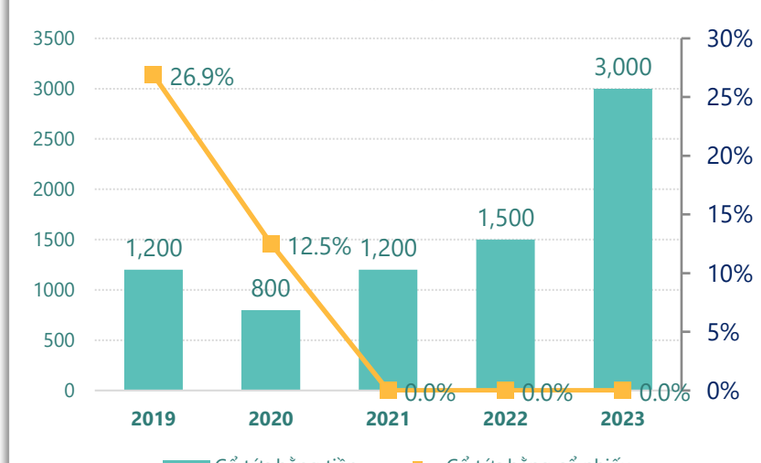
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

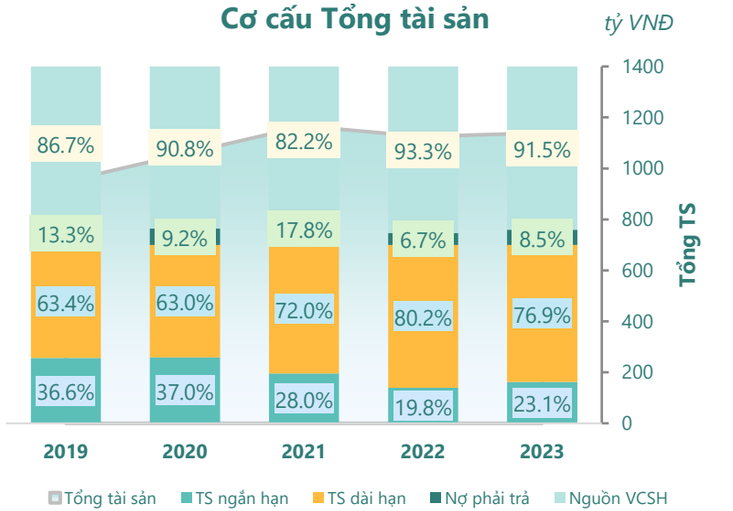
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

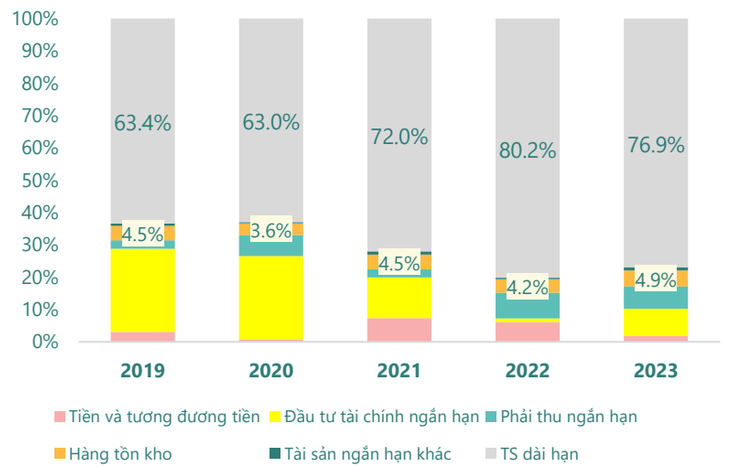
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



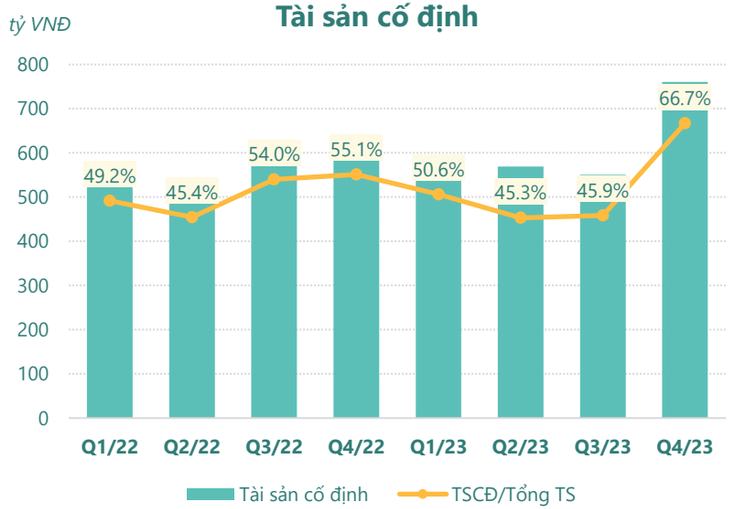
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



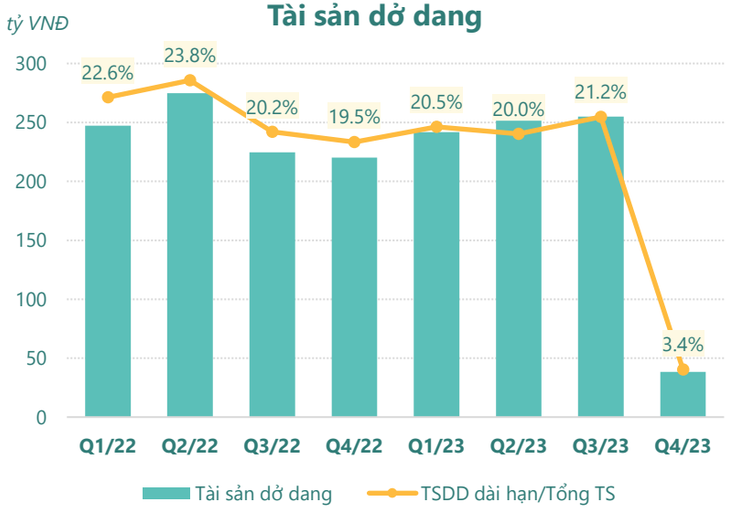
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



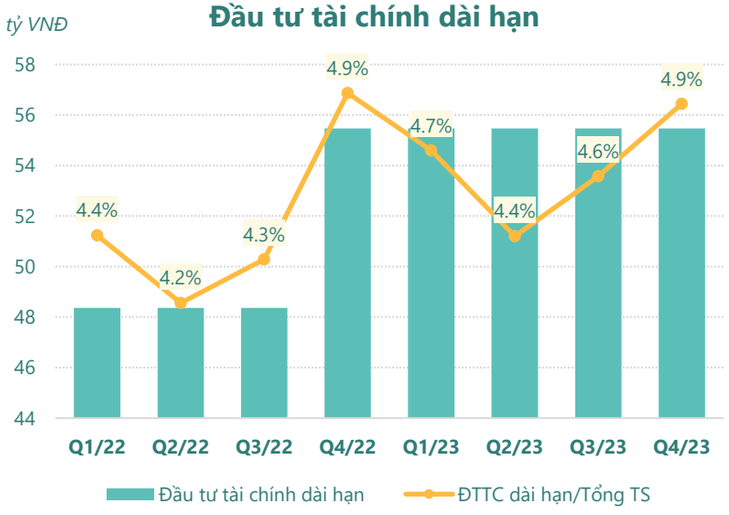
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



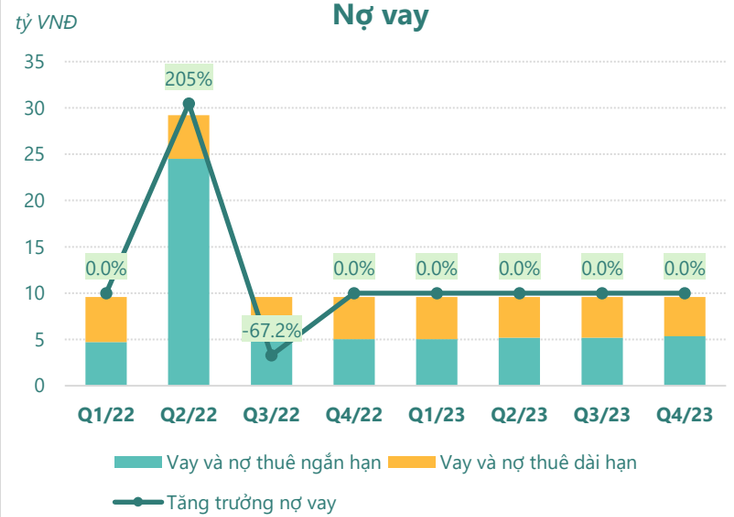
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

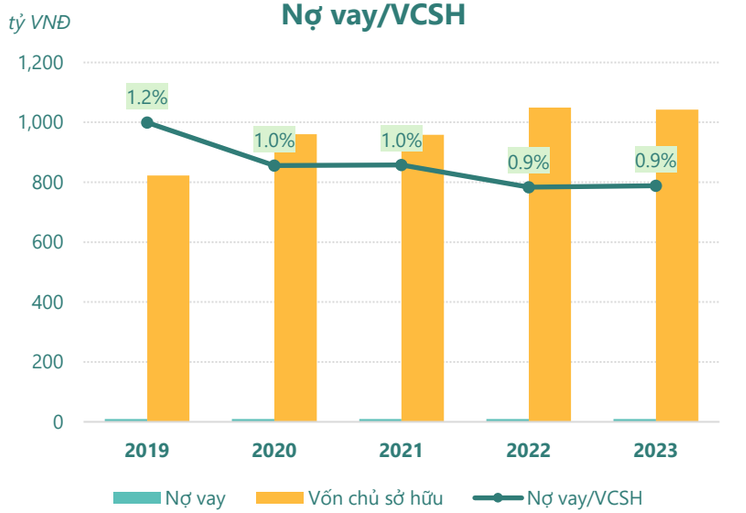
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

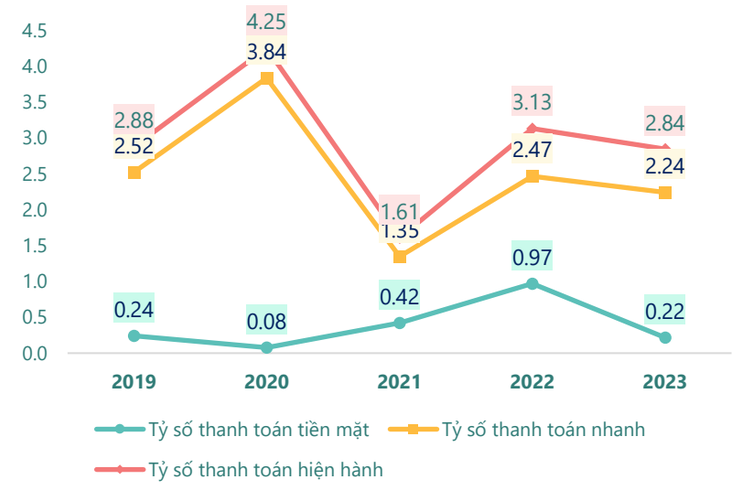
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



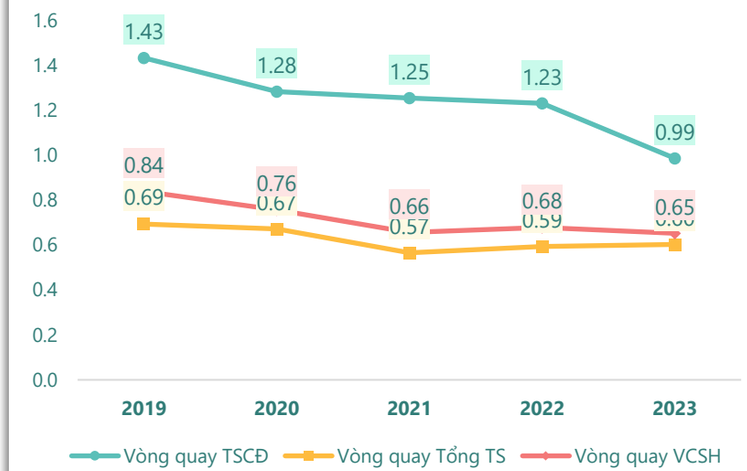
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



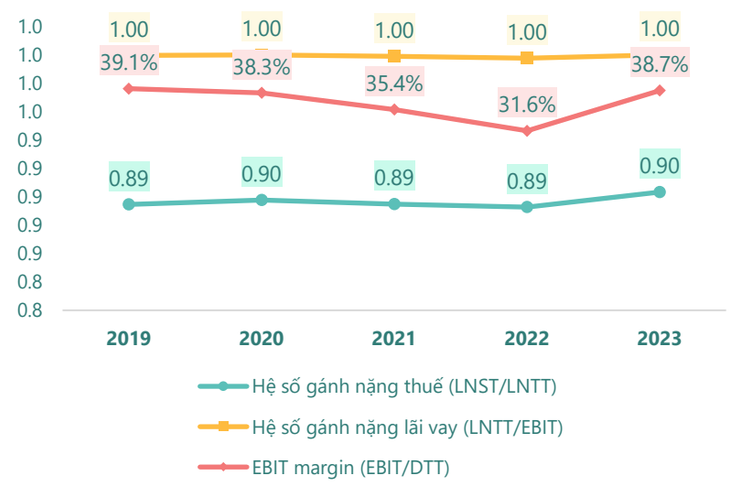
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



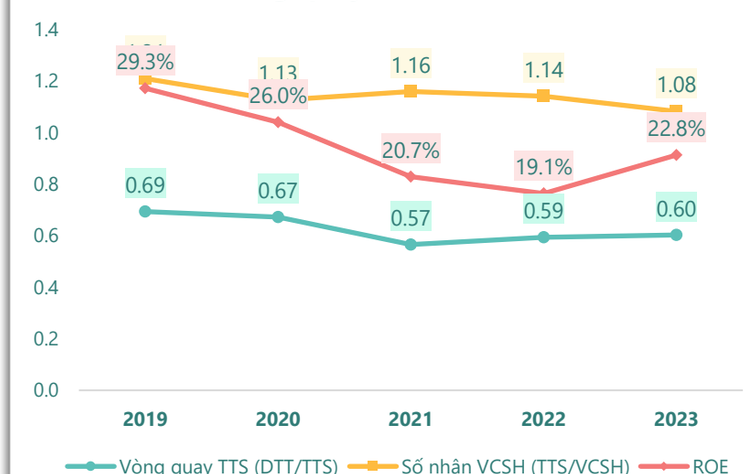
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



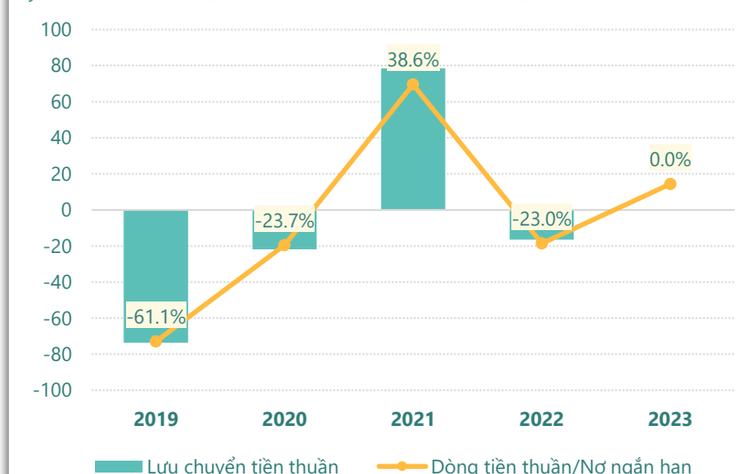
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**162**	**166**	**-2.6%**	**683**	**681**	**0.3%**
Giá vốn hàng bán	81.9	45.1	81.6%	319	310	2.9%
Lợi nhuận gộp	79.7	121	-34.1%	364	370	-1.9%
Doanh thu HĐTC	15.6	1.90	719%	36.7	18.7	96.2%
Chi phí TC	0	0.10	-100%	0	0.50	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.10	-100%	0	0.50	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.2	54.5	-68.5%	62.8	118	-46.8%
Chi phí QLDN	**23.2**	**32.8**	**-29.3%**	**74.7**	**71.3**	**4.9%**
LN thuần từ HĐKD	54.9	35.3	55.4%	263	199	31.8%
Lợi nhuận khác	**-1.48**	**2.03**	**-173%**	**1.73**	**15.4**	**-88.7%**
LN trước thuế	53.4	37.4	42.8%	264	215	23.2%
Lợi nhuận sau thuế	**49.0**	**33.1**	**47.9%**	**239**	**192**	**24.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.0**	**33.1**	**47.9%**	**239**	**192**	**24.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.1	108	150	23.9	-131	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.02	-110	-98.2	81.7	18.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	123	82.6	81.0	133	227	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-40.1**	**-1.69**	**51.9**	**106**	**-112**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.6	81.0	133	227	114	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,140**	**1,125**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	263	223	18.1%
Tiền và tương đương tiền	20.3	69.1	-70.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.2	11.8	713%
Phải thu ngắn hạn	79.3	89.8	-11.7%
Hàng tồn kho	56.0	47.2	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	5.10	127%
Tài sản dài hạn	**876**	**902**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	760	624	21.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.3	220	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**22.5**	**2.72**	**726%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.8	75.8	27.7%
Nợ ngắn hạn	**92.6**	**71.3**	**29.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.35	5.03	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	13.5	1.6%
Nợ dài hạn	4.25	4.56	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.25	4.56	-6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,049**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,049**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)